

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **26/2023/DS – ST**

Ngày: 24 – 4 – 2023

“V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kim Sa Pha

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước

Ông Huỳnh Phước

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm V – Thư K Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 232/2022/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2022; Về việc: *“Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 232/2023/QĐXXST – DS ngày 31 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 41A, đường T, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Bùi Đức T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 97A, đường S, khóm X, phường Y, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Phạm Tuấn Kh, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 14, đường T, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Anh Phạm Thành K2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Địa chỉ: Số 14, đường T, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng.

+Người đại diện theo ủy quyền của ông Kh, ông Kh2: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 41A, đường T, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số 111, đường D, khóm X, phường Y, thành phố C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kh, anh K2 trình bày ý kiến:*

Vào ngày 07/02/2017, vợ của ông là bà Bùi Thị V (đã chết ngày 19/11/2021) có đứng ra vay tiền của bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), với lãi suất 02%/tháng để cho em ruột là ông Bùi Đức T vay lại, khi bà V cho ông T vay tiền thì ông T có viết “Giấy cam kết” vay số tiền 200.000.000 đồng cho bà V giữ. Sau khi vay tiền thì ông T có đóng lãi hàng tháng đầy đủ cho bà V để trả lãi cho bà H, nhưng tiền lãi từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019 thì ông T còn nợ lại tiền lãi hàng tháng tổng cộng là 17.000.000 đồng. Đến tháng 08/2019 thì bà H đồng ý giảm tiền lãi còn 01%/tháng nhưng ông T ngừng việc trả lãi hàng tháng, nên bà V phải trả tiền lãi vay hàng tháng cho bà H. Do đến tháng 11/2021 thì bà V chết, nên ông phải đứng ra trả lãi cho bà H đối với số tiền vay, cũng như chịu trách nhiệm thanh toán số tiền mà vợ ông vay của bà H, nhưng khi ông yêu cầu ông T trả số tiền vốn vay này cho ông để ông trả cho bà H thì ông T không đồng ý, cho rằng đã trả xong cho bà V nhưng không có giấy tờ gì chứng minh hoặc không có ai biết, vì thực tế ông vẫn phải trả lãi và còn nợ số tiền 200.000.000 đồng của vợ ông vay bà H.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông Bùi Đức T có nghĩa vụ trả lại cho ông và ông Kh, ông K2 (Là các đồng thừa kế của bà V) số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến 30/9/2022 tương ứng số tiền lãi là 37 tháng x lãi suất 01%/tháng và số tiền lãi 17.000.000 đồng ông T chưa trả từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019, tổng cộng tiền lãi là 91.000.000 đồng.

** Tại Biên bản hòa giải ngày 22 tháng 02 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Đức T trình bày ý kiến:*

Ông thừa nhận vào ngày 07/02/2017, ông có vay của chị ông là bà Bùi Thị V (đã chết ngày 19/11/2021) số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất là 02%/tháng, khi vay tiền ông có làm “Tờ cam kết mượn nợ ngày 07/02/2017”, số tiền này là của bà V

đứng ra vay của bà H để cho ông vay lại. Sau khi vay ông đã đóng lãi đầy đủ mỗi tháng 4.000.000 đồng và khoảng hơn 01 năm sau thì ông đến nhà của bà V để trả lại số tiền vay 200.000.000 đồng cho bà V, nhưng không nhớ ngày trả cụ thể và không có lấy lại “Tờ cam kết mượn nợ ngày 07/02/2017” do tại thời điểm đó bà V đang bệnh nặng. Vì vậy, ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K, vì ông đã trả xong số tiền vay của bà V.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 3 năm 2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến:

Vào ngày 07/02/2017, bà có cho bà Bùi Thị V vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa T là 02%/tháng, mục đích bà V vay tiền làm gì thì bà không biết, bà cũng không có hỏi bà V, hai bên cũng không làm giấy tờ vay, chỉ thỏa thuận miệng, khi bà V còn sống thì đóng lãi đầy đủ và đến tháng 08/2019 thì bà giảm tiền lãi cho bà V còn 01%/tháng. Do việc bà V vay tiền của bà thì gia đình bà V đều biết, nên khi bà V chết thì chồng bà V là ông Phạm Văn K đứng ra đồng ý chịu và tiếp tục trả lãi cho bà cho tới nay. Đến thời điểm này thì gia đình bà V vẫn chưa trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng cho bà và còn tiếp tục trả tiền lãi.

* *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ, quyền và nghĩa vụ của mình, cũng như chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như giấy triệu tập của Tòa án. Đối với người làm chứng bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình thụ lý vụ án đã có lời khai, nên việc bà H vắng mặt không cản trở việc xét xử của Tòa án. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K đối với bị đơn ông Bùi Đức T, buộc ông T có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi suất với mức lãi suất là 01%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn. Bởi vì, bị đơn ông T cho rằng đã trả xong số tiền vay cho bà V nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và thực tế người làm chứng xác định đến thời điểm hiện nay gia đình bà V vẫn còn nợ số tiền vay, ông K vẫn đang tiếp tục đóng tiền lãi hàng tháng cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, tại phiên tòa người làm chứng bà Nguyễn Thị H vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H đã

cung cấp lời khai về việc tranh chấp giữa các đương sự mà bà biết, nên việc vắng mặt của bà H không cản trở việc xét xử, cũng như các đương sự đồng ý xét xử vắng mặt bà H. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị H theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 07/02/2017, bà Bùi Thị V (đã chết ngày 19/11/2021) là vợ của nguyên đơn ông Phạm Văn K có cho em ruột là ông Bùi Đức T vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 02%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền, khi vay tiền thì ông T có viết “Giấy cam kết” vay số tiền 200.000.000 đồng giao cho bà V giữ. Sau khi vay tiền thì ông T có đóng lãi cho bà V hàng tháng, theo phía nguyên đơn ông K trình bày thì số tiền của bà V cho ông T vay là tiền bà V đi vay của bà Nguyễn Thị H giùm cho ông T vay lại, đến nay bà V chưa trả cho bà H, nên khi bà V chết thì ông K phải đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ và đóng lãi hàng tháng. Còn ông T cho rằng, sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng của bà V thì khoảng hơn 01 năm ông đã trả xong số tiền vay cho bà V, do là chị em với nhau, tại thời điểm đó bà V bệnh nặng nên khi trả tiền ông không lấy lại biên nhận vay tiền, nên nay ông K khởi kiện đòi ông thanh toán số tiền vay nêu trên ông không đồng ý. Từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phạm Văn K khởi kiện bị đơn ông Bùi Đức T yêu cầu trả lại số tiền vốn vay và tiền lãi. Do đó, quan hệ phát sinh tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn ông Bùi Đức T có địa chỉ tại khóm X, phường Y, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, nên nguyên đơn đã lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng giải quyết vụ kiện tranh chấp nơi bị đơn cư trú là đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện của vụ án: Do các đương sự không đặt ra yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[5.1] Xét yêu cầu đòi tiền vốn vay: Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa các đương sự đều trình bày thống nhất, thừa nhận vào ngày 07/02/2017 bị đơn ông Bùi Đức T có vay của bà Bùi Thị V là vợ của nguyên đơn ông Phạm Văn K số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa T là 02%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả số tiền vốn vay. Đồng thời, ông Bùi Đức T cũng thừa nhận khi vay tiền của bà V thì ông có viết, K tên “Giấy cam kết ngày 07/02/2017” giao cho bà V giữ. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện nêu trên được các bên thừa nhận, nên nguyên đơn ông Phạm Văn K không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình đối với bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn ông Bùi Đức T cho rằng sau khi vay khoảng hơn 01 năm thì ông đã trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng cho bà V, nhưng không nhớ thời gian cụ thể, do bà V bị bệnh nặng nên ông không lấy lại biên nhận vay tiền là “Giấy cam kết ngày

07/02/2017”, cũng như việc trả tiền vay chỉ có ông và bà V biết, nhưng ông không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng cho bà V, nên phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đến nay bà Bùi Thị V đã chết nhưng ông Phạm Văn K vẫn tiếp tục trả lãi và đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán số tiền vốn vay 200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H, nên ông Phạm Văn K khởi kiện ông Bùi Đức T yêu cầu có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn vay 200.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Ông Phạm Văn K khởi kiện bị đơn ông Bùi Đức T có nghĩa vụ trả số tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến 30/9/2022 tương ứng số tiền lãi là 37 tháng x lãi suất 01%/tháng; Số tiền lãi 17.000.000 đồng ông T chưa trả từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019, tổng cộng tiền lãi là 91.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/10/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là 06 tháng 23 ngày x 01%/tháng x số tiền vốn vay 200.000.000 đồng, tương ứng số tiền lãi là 13.533.333 đồng, tổng cộng tiền lãi là 104.533.333 đồng. Như đã nhận định, phân tích tại mục [5.1] nêu trên, yêu cầu khởi kiện đòi số tiền vốn vay 200.000.000 đồng của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận, nên yêu cầu khởi kiện tính lãi là có căn cứ để xem xét. Do bị đơn ông Bùi Đức T đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo nội dung thỏa thuận “Giấy cam kết ngày 07/02/2017” mà hai bên ký kết và yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn với thời gian tính lãi là 43 tháng 23 ngày, mức lãi 01%/tháng là có lợi cho bị đơn so với thời gian vay tiền, cũng như mức lãi suất thỏa thuận theo “Giấy cam kết ngày 07/02/2017” mà giữa hai bên đã ký và phù hợp với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn phải chịu tiền lãi là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[6.1] Nguyên đơn ông Phạm Văn K không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ.

[6.2] Bị đơn ông Bùi Đức T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Cụ thể: Số tiền 304.533.333 đồng x 5% là 15.226.666 đồng.

[7] Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, cũng như quan điểm

về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 95; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 463; 466; 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K đối với bị đơn ông Bùi Đức T.

2. Buộc bị đơn ông Bùi Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Phạm Văn K, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tuấn Kh, ông Phạm Thành K2 (là những người thừa kế của bà Bùi Thị V) số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 104.533.333 đồng, tổng cộng là 304.533.333 đồng (*Ba trăm lẻ bốn triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Bùi Đức T không thanh toán số tiền nêu trên cho ông K, anh Kh, anh K2 thì ông T còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn ông Phạm Văn K không phải chịu án phí.

3.2 Bị đơn ông Bùi Đức T phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 15.226.666 đồng.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND TP. Sóc Trăng;*
- *Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Kim Sa Pha